

**BẢNG CHI TIẾT ĐẦU GIÁ QSDĐ Ở**  
**TẠI CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHƠN**  
(Cuộc đấu giá và công bố giá vào ngày 09/11/2024)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
				(đồng/m2)	(đồng/lô)			
<b>TỔNG CỘNG</b>								
<b>3. Các khu dân cư phường Bồng Sơn</b>								
<b>3.1. Khu dân cư khu phố Liêm Bình</b>								
1	02	116,80	86,60	6.800.000	794.240.000	158.848.000	500.000	24.000.000
<b>3.2. Khu dân cư khu phố Thiết Đính Bắc</b>								
<b>Khu NO-01</b>								
1	01	116,26	86,70	7.607.748	884.476.800	196.550.400	500.000	30.000.000
2	02	100,00	90,00	6.120.000	612.000.000	136.000.000	500.000	21.000.000
3	03	100,00	90,00	6.120.000	612.000.000	136.000.000	500.000	21.000.000
4	13	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
5	14	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
6	15	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
7	16	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
8	17	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
9	18	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
10	19	135,00	83,00	6.300.000	850.500.000	189.000.000	500.000	29.000.000
11	20	135,00	83,00	7.560.000	1.020.600.000	226.800.000	500.000	35.000.000
12	21	124,49	85,10	7.020.000	873.919.800	194.204.400	500.000	30.000.000
13	22	127,33	84,50	5.850.000	744.880.500	165.529.000	500.000	25.000.000

14	23	116,14	86,80	5.850.000	679.419.000	150.982.000	500.000	23.000.000
15	24	125,26	84,90	5.850.000	732.771.000	162.838.000	500.000	25.000.000
16	25	134,39	83,10	5.850.000	786.181.500	174.707.000	500.000	27.000.000
17	26	143,51	81,30	5.850.000	839.533.500	186.563.000	500.000	28.000.000
18	27	152,63	79,50	5.850.000	892.885.500	198.419.000	500.000	30.000.000
<b>Khu NO-02</b>								
19	01	131,47	83,70	8.400.000	1.104.348.000	220.869.600	500.000	34.000.000
20	02	131,47	83,70	7.000.000	920.290.000	184.058.000	500.000	28.000.000
21	03	100,00	90,00	7.000.000	700.000.000	140.000.000	500.000	21.000.000
22	04	100,00	90,00	7.000.000	700.000.000	140.000.000	500.000	21.000.000
23	05	100,00	90,00	7.000.000	700.000.000	140.000.000	500.000	21.000.000
24	06	100,00	90,00	7.000.000	700.000.000	140.000.000	500.000	21.000.000
25	07	100,00	90,00	7.000.000	700.000.000	140.000.000	500.000	21.000.000
26	09	102,05	89,60	7.020.000	716.391.000	159.198.000	500.000	24.000.000
27	10	112,72	87,50	5.850.000	659.412.000	146.536.000	500.000	22.000.000
28	11	117,78	86,40	5.850.000	689.013.000	153.114.000	500.000	23.000.000
29	12	107,96	88,40	5.850.000	631.566.000	140.348.000	500.000	22.000.000
30	13	143,80	81,20	7.020.000	1.009.476.000	224.328.000	500.000	34.000.000
<b>4. Khu dân cư khu phố Tăng Long 1 - Phía Nam đường Võ Văn Kiệt</b>								
3	10	105,00	90,00	3.750.000	393.750.000	78.750.000	200.000	12.000.000
4	16	121,70	90,00	4.500.000	547.650.000	109.530.000	500.000	17.000.000
<b>5. Các khu dân cư phường Hoài Thanh</b>								
<b>5.1. Khu dân cư khu phố Mỹ An 1</b>								
1	1	164,80		2.080.000	342.784.000	68.556.800	200.000	11.000.000

2	4	179,40		2.080.000	373.152.000	74.630.400	200.000	12.000.000
3	5	187,90		2.080.000	390.832.000	78.166.400	200.000	12.000.000
4	8	178,30		2.080.000	370.864.000	74.172.800	200.000	12.000.000
5	8a	184,40		2.080.000	383.552.000	76.710.400	200.000	12.000.000
6	10	281,70		2.160.000	608.472.000	121.694.400	500.000	19.000.000
7	12	199,50		2.080.000	414.960.000	82.992.000	200.000	13.000.000
<b>5.2. Khu dân cư khu phố Mỹ An 1 (Thửa đất số 794, tờ bản đồ số 12)</b>								
1	1	165,70		4.680.000	775.476.000	155.095.200	500.000	24.000.000
<b>5.3. Khu dân cư khu phố An Lộc 2 (Thửa đất số 95, 108, 109, 559, tờ bản đồ số 22)</b>								
2	3	150,00		2.100.000	315.000.000	63.000.000	200.000	10.000.000
<b>6. Phường Tam Quan Bắc</b>								
<b>6.1. Khu dân cư Bờ xã Thương, khu phố Trường Xuân Đông</b>								
1	40	182,38		4.380.000	798.824.400	159.764.880	500.000	24.000.000
2	53	193,18		4.080.000	788.174.400	157.634.880	500.000	24.000.000
<b>7. Các khu dân cư phường Hoài Xuân</b>								
<b>7.1. Khu dân cư khu phố Vĩnh Phụng 2</b>								
1	L03	153,60	79,30	2.400.000	368.640.000	73.728.000	200.000	12.000.000
2	L04	152,10	79,60	2.400.000	365.040.000	73.008.000	200.000	11.000.000
3	L05	150,70	79,80	2.400.000	361.680.000	72.336.000	200.000	11.000.000
4	L06	149,20	80,10	2.400.000	358.080.000	71.616.000	200.000	11.000.000
5	L07	147,80	80,40	2.400.000	354.720.000	70.944.000	200.000	11.000.000

6	L08	137,00	82,60	2.880.000	394.560.000	78.912.000	200.000	12.000.000
7	L13	156,00	78,80	2.400.000	374.400.000	74.880.000	200.000	12.000.000
8	L14	156,00	78,80	2.400.000	374.400.000	74.880.000	200.000	12.000.000
9	L15	156,00	78,80	2.400.000	374.400.000	74.880.000	200.000	12.000.000
10	L16	199,00	70,20	2.400.000	477.600.000	95.520.000	200.000	15.000.000
11	L17	196,50	70,70	2.880.000	565.920.000	113.184.000	500.000	17.000.000
12	L18	185,90	72,80	2.400.000	446.160.000	89.232.000	200.000	14.000.000
13	L19	162,30	77,50	2.400.000	389.520.000	77.904.000	200.000	12.000.000

**7,3. Khu dân cư khu phố Vĩnh Phụng 2**

1	07	195,20	71,00	2.400.000	468.480.000	93.696.000	200.000	15.000.000
2	08	195,20	71,00	2.400.000	468.480.000	93.696.000	200.000	15.000.000
3	09	212,90	69,00	2.400.000	510.960.000	102.192.000	500.000	16.000.000
4	10	212,90	69,00	2.400.000	510.960.000	102.192.000	500.000	16.000.000
5	11	180,00	72,00	2.400.000	432.000.000	86.400.000	200.000	13.000.000
6	12	172,50	75,00	2.400.000	414.000.000	82.800.000	200.000	13.000.000
7	13	172,50	75,00	2.400.000	414.000.000	82.800.000	200.000	13.000.000
8	14	172,50	75,00	2.400.000	414.000.000	82.800.000	200.000	13.000.000
9	15	172,50	75,00	2.400.000	414.000.000	82.800.000	200.000	13.000.000
10	26	178,10	75,00	2.400.000	427.440.000	85.488.000	200.000	13.000.000
11	30	228,10	68,00	2.400.000	547.440.000	109.488.000	500.000	17.000.000

**8. Khu dân cư khu phố 8**

1	16	153,95	79,20	6.500.000	1.000.675.000	200.135.000	500.000	31.000.000
2	17	176,89	74,60	5.100.000	902.139.000	180.427.800	500.000	28.000.000

<b>9. Các khu dân cư xã Hoài Mỹ</b>								
<b>9.1. Khu dân cư thôn Định Công</b>								
1	26	399,70	60,00	2.800.000	1.119.160.000	223.832.000	500.000	34.000.000
2	27	229,00	70,00	2.800.000	641.200.000	128.240.000	500.000	20.000.000
3	28	218,60	70,00	2.800.000	612.080.000	122.416.000	500.000	19.000.000
4	29	206,20	70,00	2.800.000	577.360.000	115.472.000	500.000	18.000.000
5	30	191,90	80,00	2.800.000	537.320.000	107.464.000	500.000	17.000.000
6	37	204,40	70,00	2.560.000	523.264.000	104.652.800	500.000	16.000.000
<b>9.2. Khu dân cư thôn Định Công (nhà Mạnh)</b>								
1	02	132,90	83,42	3.306.000	439.367.400	87.873.480	200.000	14.000.000
2	03	142,80	81,44	3.306.000	472.096.800	94.419.360	200.000	15.000.000
3	04	151,90	79,62	3.306.000	502.181.400	100.436.280	500.000	16.000.000
4	05	161,10	77,78	3.306.000	532.596.600	106.519.320	500.000	16.000.000
<b>10. Khu dân cư khu phố Phụng Du 2 (Khu O-03)</b>								
1	1	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
2	2	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
3	3	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
4	4	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
5	5	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
6	6	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
7	7	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
8	8	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
9	9	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000

10	10	131,25	83,80	10.000.000	1.312.500.000	262.500.000	500.000	40.000.000
<b>11. Khu dân cư khu phố Ngọc An Trung</b>								
1	31	152,00	80,00	5.400.000	820.800.000	164.160.000	500.000	25.000.000
2	32	151,00	80,00	5.400.000	815.400.000	163.080.000	500.000	25.000.000
3	33	146,00	80,00	4.500.000	657.000.000	131.400.000	500.000	20.000.000
4	34	133,00	80,00	4.500.000	598.500.000	119.700.000	500.000	18.000.000
5	35	119,00	80,00	4.500.000	535.500.000	107.100.000	500.000	17.000.000
<b>14. Khu tái định cư thuộc dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường thay thế tuyến đường tránh Trần Phú, thị trấn Tam Quan (nay là phường Tam Quan) thuộc phường Hoài Hảo</b>								
<b>14.1. Khu 4</b>								
2	H2	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
3	H3	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
4	H4	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
5	H5	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
6	H6	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
7	H7	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
8	H8	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
9	H9	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
10	H10	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
11	H11	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
12	H12	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
13	H13	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
14	H14	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000

15	H15	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
16	H16	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
17	H17	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
18	H18	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
19	H19	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
20	H20	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
21	H21	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
22	H22	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
23	H23	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
24	H24	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
25	H25	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
26	H26	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
30	H30	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
31	H31	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
32	H32	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
33	H33	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
34	H34	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
35	H35	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
36	H36	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
37	H37	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
38	H38	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
39	H39	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
40	H40	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
41	H41	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000

42	H42	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
43	H43	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
44	H44	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
45	H45	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
46	H46	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
47	H47	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
48	H48	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
49	H49	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
50	H50	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
51	H51	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
52	H52	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
53	H53	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
54	H54	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
55	H55	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
56	H56	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
65	H65	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
66	H66	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
67	H67	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
68	H68	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
69	H69	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
70	H70	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
71	H71	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
72	H72	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
73	H73	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000



74	H74	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
75	H75	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
76	H76	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
77	H77	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
78	H78	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
79	H79	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
80	H80	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
81	H81	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
82	H82	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
83	H83	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
84	H84	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
85	H85	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
86	H86	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
87	H87	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
88	H88	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
89	H89	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
90	H90	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
91	H91	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
<b>14.1. Khu 7</b>								
96	H10	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
97	H11	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
98	H12	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
99	H13	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
100	H14	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000

101	H15	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
102	H21	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
103	H22	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
104	H23	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
105	H24	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
106	H26	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
107	H27	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
108	H28	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
109	H29	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
110	H36	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
111	H37	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
112	H38	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
113	H39	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
114	H40	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
115	H42	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
116	H43	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
117	H44	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
118	H45	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
119	H50	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
120	H51	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
121	H52	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
122	H53	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
123	H54	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
124	H55	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000

125	H56	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
126	H57	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
127	H62	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
128	H69	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
129	H70	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
130	H71	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
131	H72	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
132	H73	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
133	H74	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
134	H75	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
135	H76	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
136	H77	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
137	H78	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
138	H79	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
139	H80	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
140	H81	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
141	H82	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
142	H83	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
143	H84	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
144	H85	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
<b>14.3. Khu 8</b>								
145	H2	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
146	H3	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
147	H4	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000

148	H9	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
149	H10	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
150	H11	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
151	H12	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
152	H13	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
153	H14	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
154	H15	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
155	H16	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
156	H17	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
157	H18	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
158	H19	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
159	H20	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
160	H21	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
161	H22	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
162	H23	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
163	H24	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
164	H25	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
165	H26	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
166	H27	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
167	H28	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
168	H29	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
169	H30	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
170	H31	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
171	H32	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000

172	H33	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
173	H34	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
174	H35	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000
175	H36	125,00		9.750.000	1.218.750.000	243.750.000	500.000	37.000.000

**15. Khu dân cư Bờ Xã Thương, khu phố Trường Xuân Đông, phường Tam Quan Bắc**

**15.1. Khu I**

1	14	178,82		3.740.000	668.786.800	133.757.360	500.000	21.000.000
2	15	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
3	16	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
4	17	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
5	18	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
6	19	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
7	20	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
8	21	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
9	22	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
10	23	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
11	24	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000

**15.2. Khu III**

15	59	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
16	60	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
18	62	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
19	63	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
20	64	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
21	65	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000

22	66	135,00		3.400.000	459.000.000	91.800.000	500.000	14.000.000
23	67	171,73		3.036.000	521.372.280	104.274.456	500.000	16.000.000
24	68	127,00		3.600.000	457.200.000	91.440.000	500.000	14.000.000
26	80	156,34		3.000.000	469.020.000	93.804.000	500.000	15.000.000

#### 15.2. Khu IV

27	81	188,09		2.794.000	525.523.460	105.104.692	500.000	16.000.000
28	82	145,00		3.200.000	464.000.000	92.800.000	500.000	14.000.000
29	83	145,00		3.200.000	464.000.000	92.800.000	500.000	14.000.000
30	84	145,00		3.200.000	464.000.000	92.800.000	500.000	14.000.000
31	85	145,00		3.200.000	464.000.000	92.800.000	500.000	14.000.000
32	86	164,02		3.000.000	492.060.000	98.412.000	500.000	15.000.000
33	87	150,00		3.000.000	450.000.000	90.000.000	500.000	14.000.000
35	89	150,00		3.000.000	450.000.000	90.000.000	500.000	14.000.000
39	93	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
41	94	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
43	95	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
45	96	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
47	97	129,00		3.400.000	438.600.000	87.720.000	500.000	14.000.000
49	98	121,00		4.080.000	493.680.000	98.736.000	500.000	15.000.000

#### 16. Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam

1	6	125,00		4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
2	7	125,00		4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
3	8	125,00		4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000

#### 17. Khu dân cư khu phố Tăng Long 1, phường Tam Quan Nam

<b>17.1. Khu D0-01</b>								
1	3	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
2	4	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
3	5	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
4	6	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
5	7	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
<b>17.1. Khu D0-02</b>								
8	10	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
9	11	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
10	13	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
11	14	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
12	15	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
13	16	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
14	17	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
15	18	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
16	19	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
17	20	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
18	21	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
19	22	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
20	23	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
21	24	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
22	25	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000

23	26	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
24	28	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
25	29	115,00	90,00	4.500.000	517.500.000	103.500.000	500.000	16.000.000
<b>17.3 Khu D0-03</b>								
26	6	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
27	7	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
28	8	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
29	9	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
30	10	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
31	11	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
32	12	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
33	13	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
34	14	125,00	90,00	4.500.000	562.500.000	112.500.000	500.000	17.000.000
<b>20. Khu dân cư thôn Liễu An (Khu dân cư ngoài nhà ông Tám)</b>								
6	6	246,50		1.638.402	403.866.093,00	100.966.400	500.000	16.000.000
7	7	253,40		1.638.406	415.172.080,00	103.792.800	500.000	16.000.000
<b>21. Khu dân cư khu phố Tài Lương 1</b>								
1	01	139,70	82,10	4.500.000	698.500.000	139.700.000	500.000	21.000.000
2	02	136,80	82,60	4.050.000	554.040.000	123.120.000	500.000	19.000.000
3	06	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000
4	07	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000
5	08	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000
6	09	150,00	80,00	3.330.000	499.500.000	111.000.000	500.000	17.000.000



<b>2.2. Khu dân cư thôn Bình Đê</b>								
1	1	162,00		2.560.000	414.720.000	82.944.000	200.000	13.000.000
2	2	162,00		2.560.000	414.720.000	82.944.000	200.000	13.000.000
3	3	162,00		2.560.000	414.720.000	82.944.000	200.000	13.000.000
<b>3. Khu dân cư khu phố Lại Khánh, phường Hoài Đức</b>								
<b>3.1. Khu A</b>								
1	14	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
2	15	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
3	16	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
4	17	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
5	18	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
6	19	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
<b>3.2. Khu B</b>								
1	4	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
2	5	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
3	6	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
4	7	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
5	8	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
6	9	190,80	80,00	3.200.000	610.560.000	122.112.000	500.000	19.000.000
7	10	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
8	11	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
9	12	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
10	13	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000

11	14	141,00	80,00	2.880.000	406.080.000	81.216.000	200.000	13.000.000
<p>- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, nộp hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục đến 16 giờ 30 phút ngày thứ 4 hàng tuần tại Trụ sở UBND phường Bồng Sơn, Hội trường UBND phường Tam Quan;</p> <p>- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ 30 phút ngày thứ 4 hàng tuần;</p> <p>- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá:</p> <p>+ Tại Hội trường UBND phường Bồng Sơn: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày thứ bảy hàng tuần đối với các lô đất thuộc phường Bồng Sơn, phường Hoài Thanh Tây, phường Hoài Hương,, phường Hoài Tân, phường Hoài Đức, phường Hoài Thanh, xã Hoài Hải, phường Hoài Xuân, xã Hoài Mỹ;</p> <p>+ Tại Hội trường UBND phường Tam Quan: Bắt đầu lúc 13 giờ 30 phút ngày thứ bảy hàng tuần đối với các lô đất thuộc phường Tam Quan, phường Tam Quan Nam, phường Tam Quan Bắc, phường Hoài Hào, xã Hoài Châu Bắc, xã Hoài Sơn.</p>								













































